

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt
kế hoạch sử dụng đất sau 3 năm chưa thực hiện và
phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Mỹ Lộc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Nam Định: số 1031/QĐ-UBND ngày 13/05/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Lộc; số 2854/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mỹ Lộc; số 977/QĐ-UBND ngày 26/5/2022, số 1361/QĐ-UBND ngày 01/8/2022; số 1748/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện, thành phố trong đó có huyện Mỹ Lộc;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Nam Định: số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc chấp thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của UBND huyện Mỹ Lộc tại tờ trình số 5618/TTr-UBND ngày 23/12/2022, 5719/TTr-UBND ngày 27/12/2022, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 4502/TTr-STNMT ngày 30/12/2022 về việc phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất sau 3 năm chưa thực hiện và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Mỹ Lộc và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất sau 3 năm chưa thực hiện và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Mỹ Lộc, cụ thể như sau:

1. Hủy bỏ 25 danh mục công trình, dự án với diện tích 51,51 ha được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất mà sau 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất, gồm:

- Đất ở nông thôn (02 công trình, dự án) : 4,91 ha;
- Đất ở đô thị (01 công trình, dự án): 0,12 ha;
- Đất giao thông (01 công trình, dự án): 0,13 ha;
- Đất chợ (01 công trình, dự án): 0,9 ha;
- Đất giáo dục (03 công trình, dự án): 1,11 ha;
- Đất khu công nghiệp (02 công trình, dự án): 23,55 ha;
- Đất an ninh (01 dự án): 4,70 ha;
- Đất công trình năng lượng (02 công trình, dự án): 0,24 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng (04 công trình, dự án): 0,11 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa (01 công trình, dự án): 0,49 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (01 công trình, dự án): 0,8 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ (06 công trình, dự án): 14,45 ha.

(có phụ lục I chi tiết kèm theo)

2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Mỹ Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.448,87	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.693,20	63,01
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.938,20	39,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.880,72	38,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	376,35	5,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	471,22	6,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	891,80	11,97
1.8	Đất làm muối	LMU		

1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,63	0,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.751,96	36,94
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,65	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	2,16	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	284,87	3,82
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,20	0,37
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,16	0,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,88	0,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	12,34	0,17
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.355,68	18,10
	Đất giao thông	DGT	602,56	8,09
	Đất thủy lợi	DTL	507,17	6,80
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,06	0,02
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,54	0,06
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,39	0,40
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,31	0,07
	Đất công trình năng lượng	DNL	42,16	0,56
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,85	0,01
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,99	0,19
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,10	0,31
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	118,74	1,59
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
	Đất chợ	DCH	4,78	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,47	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,29	0,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	474,46	6,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	113,85	1,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,84	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	22,32	0,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	254,22	3,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,66	0,59
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,91	0,19
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,70	0,05

2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH		
1	Đất nông nghiệp	NNP	101,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87,29
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	85,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,34
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,81
1.5	Đất làm muối	LMU	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,84
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,98
2.4.1	Đất giao thông	DGT	3,55
2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	5,25
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15
2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,01
2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
2.4.7	Đất công trình năng lượng	DNL	
2.4.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.4.9	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02
2.4.10	Đất chợ	DCH	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,27

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,18
2.7	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,23
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	0,05
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,37
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	152,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	123,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	122,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,77
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,19
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,41

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG		0,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Thương mại dịch vụ	TMD	0,01
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	0,04

	cấp huyện, cấp xã		
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	

2.5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Mỹ Lộc (Có phụ lục II chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện Mỹ Lộc chỉ đạo các phòng, ban liên quan:

- Công bố công khai các công trình, dự án hủy bỏ được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất mà sau 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt theo đúng quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

- Thông báo cho UBND các xã, thị trấn, các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch và chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Mỹ Lộc, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VP1, VP6, VP3.

KH02

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng